TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI,** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2023/DS-ST
Ngày: 14/02/2023
V/v:*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoàng Long

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Xuân Nhi, ông Vũ Văn Diệm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Hùng Thái - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Xoài tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huê - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Đồng Xoài xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 146/2022/TLST-DS, ngày 24 tháng 10 năm 2023 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐXX-ST ngày 19/12/2022, quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2023 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 19/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Xoài giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Đình Q**, sinh năm 1969
Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1975
Cùng địa chỉ nơi cư trú: Khu phố I, thị trấn H, huyện C, tỉnh Bình Phước.
Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Bà Nguyễn Thị M, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Thanh T** – sinh năm 1986, vắng mặt không lý do.
Ông **Lê Văn N** – sinh năm 1983, có đơn xin vắng mặt.
Cùng địa chỉ nơi cư trú: Số 465 đường Phú Riềng Đỏ, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- Người làm chứng: Bà Trần Thị Bích U, sinh năm 1970, có đơn xin vắng mặt
Địa chỉ: Khu phố P, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Đình Q, bà Nguyễn Thị M, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Định Quốc - bà Nguyễn Thị M trình bày:

Ông Trần Đình Q và bà Nguyễn Thị M có mối quan hệ quen biết với ông Lê Văn N và bà Trần Thị Thanh T. Vào ngày 18/7/2018 vợ chồng ông Q, bà M có cho ông Lê Văn N và vợ là bà Trần Thị Thanh T vay số tiền là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu

đồng) với mức lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 2 %/tháng. Thời hạn vay không ghi nhận, nhưng khi vay thì ông Nam, bà T có hẹn khi nào cần thì báo trước nửa tháng là ông Nam, bà T sẽ trả toàn bộ số tiền. Ông Nam, bà T vay tiền của vợ chồng ông Q,bà M để sử dụng mục đích cá nhân của ông Nam, bà T. Khi vay tiền hai bên có lập một giấy vay tiền ngày 18/7/2018, giấy này do bà T viết, sau đó bà T và ông Nam cùng ký giấy vay, có sự chứng kiến của bà Trần Thị Bích U, sinh năm 1970 (là em của ông Trần Đình Q). Từ khi vay đến nay ông Nam, bà T chưa trả được khoản tiền gốc nào, trả được tiền lãi từ tháng 8/2018 đến tháng 9/2019 thì không trả theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên mà ông Nam, bà T xin trả lãi theo lãi suất ngân hàng và được vợ chồng ông Q, bà M chấp nhận. Hàng tháng từ tháng 10/2019 đến tháng 01/2021 ông Nam, bà T trả lãi theo lãi suất ngân hàng mỗi tháng 5.000.000 đồng, từ tháng 02/2021 đến nay ông Nam, bà T không trả lãi, vợ chồng tôi gọi điện nhiều lần nhưng không nghe máy, tìm gặp thì không gặp được. Do đó đến tháng 5/2021 vợ chồng ông Q đã gửi thông báo đòi nợ nhiều lần cho ông Nam, bà T nhưng không nhận được phản hồi.

Nay ông Q, bà M khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn N và bà Trần Thị Thanh T phải liên đới trả cho vợ chồng ông bà Quốc – Mai số tiền đã vay, cụ thể: số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi từ tháng 02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông Nam, bà T phải trả số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

**** Bị đơn ông Lê Văn N trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:*** Do cần tiền làm ăn nên ngày 18/7/2018 ông Nam và vợ là bà Trần Thị Thanh T (đã ly hôn vào năm 2021) có mượn của ông Trần Đình Q và bà Nguyễn Thị M số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng). Khi vay có viết giấy vay, có thỏa thuận lãi suất bằng miệng và hẹn khi nào ông Q, bà M đòi thì ông Nam và bà T sẽ trả số tiền trên. Đến khoảng năm 2021 khi ông Nam làm ăn thua lỗ thì bà M, ông Q đến đòi nợ, do không có tiền nên ông Nam hứa sẽ trả dần nhưng sau đó không có điều kiện nên không trả được. Từ khi vay ông Nam đã trả lãi hàng tháng nhiều lần, mỗi tháng khoảng 13.000.000 đồng, tổng cộng trả lãi được 213.000.000 đồng, còn tiền nợ gốc thì chưa trả được.

Nay bà M và ông Q yêu cầu ông Nam và bà Trần Thị Thanh T phải trả nợ gốc là 650.000.000 đồng và tiền lãi thì ông Nam đồng ý tự nguyện trả thay cho bà Trần Thị Thanh T toàn bộ số tiền gốc là 650.000.000 đồng. Do điều kiện khó khăn nên ông Nam yêu cầu không tính lãi, và hẹn trả số tiền gốc trong thời gian 02 năm.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Trần Thị Bích U trình bày:*** Bà Bích Thủy và Trần Đình Q là anh em ruột. Ông Lê Văn N và bà Trần Thị Thanh T là quen biết do hay vay mượn làm ăn. Vào ngày 18/7/2018 vợ chồng ông Q, bà M có cho ông Lê Văn N và vợ là bà Trần Thị Thanh T vay số tiền là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), mức lãi suất thỏa thuận như nào, thời gian nào trả thì bà

Bích Thủy không rõ. Khi vay tiền hai bên có lập một giấy vay tiền ngày 18/7/2018, giấy này do bà T viết, sau đó bà T và ông Nam cùng ký giấy vay. Thời điểm vay tiền có mặt bà Trần Thị Bích U, bà Nguyễn Thị M, ông Lê Văn N và bà Trần Thị Thanh T. Khi đến nhà ông Nam đưa giấy vay tiền ra, bà Mai giao tiền trực tiếp cho ông Nam. Sau đó sự việc như nào thì bà T không rõ, không biết gì thêm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng khác đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Xoài đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Áp dụng Điều 463, khoản 4 điều 466,khoản 1 điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, ông Trần Đình Q: Buộc ông Lê Văn N, bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Đình Q, bà Nguyễn Thị M số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị M, ông Trần Đình Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn N và bà Trần Thị Thanh T phải trả cho ông Q, bà Vi số tiền gốc đã vay là 650.000.000 đồng *(Sáu trăm năm mươi triệu đồng)*. Đây là vụ án dân sự có quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do bị đơn là ông Lê Văn N và bà Trần Thị Thanh T có địa chỉ cư trú tại Khu phố Tân Tiến, phường X, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước nên vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Lê Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn Trần Thị Thanh T vắng mặt tại phiên tòa mặc dù Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự theo đúng theo quy định của pháp luật nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Vì vậy Hội

đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Nam, bà T là phù hợp quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3]Nội dung vụ án:

[3.1]. Về nợ gốc:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M, ông Trần Đình Q yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đồng Xoài giải quyết buộc ông Lê Văn N, bà Trần Thị Thanh T phải trả cho bà M, ông Q số tiền gốc đã vay là 650.000.000 đồng *(Sáu trăm triệu đồng),* chứng cứ nguyên đơn cung cấp là 01 giấy vay tiền ngày 18/7/2018. Bị đơn ông Lê Văn N quá trình giải quyết vụ án thừa nhận ông và bà Trần Thị Thanh T (đã ly hôn năm 2021) có vay của ông Q, bà M số tiền 650.000.000 đồng. Bị đơn là bà Trần Thị Thanh T có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà T không tham gia tố tụng, được xem là từ bỏ quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh và trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện mà nguyên đơn đưa ra. Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong giấy vay tiền ngày 18/7/2018 không thể hiện ngày hẹn trả, nhưng quá trình thực hiện hợp đồng bà M, ông Q có nhu cầu lấy lại tiền nên đã làm văn bản thông báo cho ông Nam, bà T thời hạn là 07 ngày kể từ ngày 04/5/2021, gửi qua đường bưu điện đến cho ông Nam, bà T vào ngày 05/5/2021. Tại bản tự khai ngày 10/11/2022 ông Nam cũng thừa nhận ông Q, bà M có yêu cầu đòi nợ vào khoảng năm 2021, nên có căn cứ xác định ông Q, bà M đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thông báo đòi nợ trước một khoảng thời gian xác định cho bên vay.

Như vậy, có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa ông Trần Đình Q, bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn N, bà Trần Thị Thanh T là có thật, hai bên tự nguyện thỏa thuận, giao kết với nhau. Khi giao kết hợp đồng, hai bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng vay có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên. Mặt khác, trong suốt quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc cấp,tống đạt các thông báo, giấy triệu tập, quyết định cho bà T hợp lệ theo đúng quy định pháp luật nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do coi như từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Ông Lê Văn N thừa nhận số nợ gốc và đồng ý trả nợ gốc 650.000.000 đồng như yêu cầu của nguyên đơn.

Tuy trong quá trình giải quyết vụ án ông Nam yêu cầu một mình chịu trách nhiệm trả nợ cho ông Q, bà M, bà Trần Thị Thanh T không phải liên đới với ông Nam để trả nợ, nhưng yêu cầu này không được nguyên đơn chấp nhận. Vì đây là khoản nợ phát sinh trong thời kì hôn nhân giữa ông Lê Văn N và bà Trần Thị Thanh T, khi ly hôn các bên chưa phân chia nghĩa vụ trả nợ và tài sản (theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 54/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/3/2021 của TAND thành phố Đồng Xoài) nên ông Nam, bà T phải liên đới trả nợ là phù hợp quy định tại điều 27, Điều 37, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình.

Do đó, ông Q, bà M khởi kiện yêu cầu ông Nam, bà T phải liên đới trả số tiền

còn nợ là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.2]. Về tiền lãi: Xét giấy vay tiền ngày 17/8/2018, nội dung ghi nhận *"em Lê Văn N, số chứng mminh 28517490, vợ Trần Thị Thanh T, số chứng minh 285093413 có mượn của anh Quốc số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng chẵn)"*, đây là khoản vay không ghi nhận lãi suất,không ghi ngày trả nợ. Mặc dù nguyên đơn cho rằng có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng, bị đơn cho rằng có trả lãi hàng tháng mỗi tháng 13.000.000 đồng nhưng các bên không có chứng cứ chứng minh cho việc có thực hiện tính lãi. Do đó xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn, không tính lãi.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông Nam, bà T phải trả số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Xoài tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M, ông Trần Đình Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

- Ông Lê Văn N, bà Trần Thị Thanh T phải chịu 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 244; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 27, Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đình Q, bà Nguyễn Thị M.

Buộc bà Trần Thị Thanh T, ông Lê Văn N phải liên đới phải trả cho ông Trần Đình Q, bà Nguyễn Thị M số tiền nợ gốc đã vay là 650.000.000 đồng *(Sáu trăm năm mươi triệu đồng)*

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M, ông Trần Đình Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Xoài hoàn trả lại cho Mai, ông Q số tiền 17.080.000 đồng *(Mười bảy triệu không trăm tám mươi ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà ông Q, bà M đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004594 ngày 13/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Xoài.

- Bà Trần Thị Thanh T, ông Lê Văn N phải liên đới chịu 30.000.000 đồng *(Ba*

mươi triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về nghĩa vụ thi hành án:

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án)* hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án *(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án)* cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông Trần Đình Q, bà Nguyễn Thị M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn N, bà Trần Thị Thanh T vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bình Phước.
-VKSND TP. Đồng Xoài;
-Chi cục THADS TP. Đồng Xoài;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Thị Hoàng Long